

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương; vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lào Cai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Xét Tờ trình số 1038/TTr-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc ban hành nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương; vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số 316/BC-BDT ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương; vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương; vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lào Cai (sau đây gọi tắt là Chương trình); áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2026 - 2030.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị được giao quản lý, sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến xây dựng, lập, thẩm định, phân bổ, giao, triển khai, thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của chương trình.

Điều 2. Nguyên tắc phân bổ

1. Tuân thủ quy định Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15, Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030, Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Việc bố trí vốn phải bám sát các mục tiêu, chỉ tiêu, tiêu chí cụ thể của Chương trình; bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng; đúng phạm vi, đối tượng, nội dung hỗ trợ; không vượt tổng mức vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đẩy mạnh phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các cấp, các ngành, địa phương.

3. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững; tập trung ưu tiên phân bổ ngân sách trung ương ở mức cao nhất cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới nhằm tạo chuyển biến rõ nét trong phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững.

4. Ngoài nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ; các xã, phường có trách nhiệm huy động, lồng ghép, cân đối, bố trí thêm nguồn vốn của ngân sách cấp xã để thực hiện bảo đảm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình trên địa bàn.

Điều 3. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương

1. Tiêu chí phân bổ vốn cho các cơ quan cấp tỉnh

Vốn ngân sách trung ương bố trí cho sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh để thực hiện chương trình được xác định căn cứ các tiêu chí sau:

a) Nhiệm vụ của Chương trình do sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh được giao chủ trì thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Khối lượng nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và nhu cầu vốn để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình theo kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và dự toán ngân sách trung ương hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được bổ sung, điều chỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Nội dung, tính chất và phạm vi của nhiệm vụ phù hợp với chức năng nhiệm vụ, khả năng thực hiện của sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh; bảo đảm không trùng lặp về nội dung chi và đối tượng thụ hưởng với nhiệm vụ đã phân cấp cho địa phương, nhiệm vụ thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án khác hoặc nhiệm vụ chi khác đã được bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

2. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn ngân sách trung ương cho cấp xã theo đối tượng thôn, xã

Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các xã tại khoản này được xác định theo đối tượng thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và đối tượng xã bao gồm: xã khu vực I, II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; xã biên giới và các xã còn lại. Mức phân bổ vốn của từng xã được xác định bằng hệ số phân bổ quy định tại khoản này nhân với số lượng thôn tương ứng của xã đó, cụ thể:

a) Thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Hệ số 1;

b) Xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã biên giới: Hệ số 50;

c) Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Hệ số 40;

d) Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Hệ số 30;

đ) Xã còn lại: Hệ số 25.

Trường hợp một xã đồng thời thuộc từ hai (02) đối tượng trở lên quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản này thì chỉ áp dụng một (01) hệ số phân bổ cao nhất tương ứng với một trong các đối tượng đó; không áp dụng cộng gộp, nhân hoặc tính trùng nhiều hệ số đối với cùng một xã.

3. Phương pháp xác định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương cho cấp xã

a) Xác định tổng điểm của từng xã theo tiêu chí, hệ số phân bổ

Tổng điểm của từng xã theo tiêu chí, hệ số phân bổ được xác định như sau:

$$T_i = (1 \times TDK_i) + XK_i$$

Trong đó:

T_i : Tổng điểm phân bổ của xã i ;

TDK_i : Tổng số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của xã i ;

XK_i : Hệ số phân bổ tương ứng với đối tượng quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều này của xã i ;

b) Xác định tổng điểm phân bổ toàn tỉnh

Tổng điểm phân bổ toàn tỉnh được xác định bằng tổng điểm phân bổ của từng xã, cụ thể như sau:

$$T = \sum_{i=1}^n T_i$$

Trong đó:

T: Tổng điểm phân bổ của các xã trên địa bàn toàn tỉnh;

n: Tổng số xã trên địa bàn toàn tỉnh được phân bổ vốn ngân sách trung ương.

c) Xác định giá trị của một (01) điểm phân bổ.

Giá trị của một (01) điểm phân bổ được xác định theo công thức:

$$G = \frac{V_{tw}}{T}$$

Trong đó:

G: Giá trị của một (01) điểm phân bổ (đồng/điểm);

V_{tw} : Tổng vốn ngân sách trung ương phân bổ cho cấp xã (sau khi trừ đi phần vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh) để thực hiện chương trình theo kế hoạch.

d) Xác định mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho một xã

Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho xã i được xác định như sau:

$$V_i = T_i \times G$$

Trong đó:

V_i : Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho xã i ;

T_i : Tổng điểm phân bổ của xã i ;

G: Giá trị của một (01) điểm phân bổ (đồng/điểm).

4. Căn cứ xác định thôn đặc biệt khó khăn; xã khu vực I, II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; xã khu vực biên giới đất liền

a) Số lượng xã khu vực biên giới đất liền được xác định theo Nghị định số 299/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia;

b) Số lượng thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi do Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 13 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030; Quyết định số 2752/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai phê duyệt danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc đính chính tên thôn tại Quyết định số 2752/QĐ-UBND và các Quyết định điều chỉnh, bổ sung, thay thế của cấp có thẩm quyền ban hành giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 4. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương

1. Vốn đầu tư phát triển: Phân bổ cho các cơ quan cấp tỉnh tối đa 10%; các xã tối thiểu 90% tổng vốn đầu tư phát triển của chương trình.
2. Vốn sự nghiệp: Phân bổ cho các cơ quan cấp tỉnh tối đa 20%; các xã tối thiểu 80% tổng vốn sự nghiệp của chương trình.

Điều 5. Vốn đối ứng của ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ vốn ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình

1. Ngân sách tỉnh bảo đảm bố trí vốn đối ứng trực tiếp cho các cơ quan cấp tỉnh và cấp xã tương ứng với mức vốn ngân sách trung ương giao để thực hiện các dự án, nội dung, nhiệm vụ của Chương trình trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và dự toán ngân sách hằng năm theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Mức vốn đối ứng cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ vốn Chương trình giai đoạn 05 năm và hằng năm theo quy định của pháp luật hiện hành và khả năng cân đối của ngân sách tỉnh.

Nguồn vốn ngân sách tỉnh bố trí đối ứng thực hiện chương trình, gồm: Bố trí đối ứng trực tiếp cho các dự án, nội dung, nhiệm vụ thuộc Chương trình và bố trí thực hiện các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ có mục tiêu, nội dung tương đồng với mục tiêu, nội dung của chương trình, góp phần thực hiện hoàn thành các mục tiêu chung của chương trình đề ra.

2. Bố trí vốn ngân sách tỉnh để thực hiện các nội dung của Chương trình không sử dụng vốn ngân sách trung ương theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

a) Hỗ trợ phường thực hiện các chính sách giảm nghèo; chính sách hỗ trợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và xây dựng nông thôn mới tại các thôn theo quy định;

b) Hỗ trợ xã đạt chuẩn nông thôn mới phấn đấu đạt nông thôn mới hiện đại (ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước đã được hỗ trợ cho xã để đạt chuẩn nông thôn mới);

c) Hỗ trợ thực hiện các nội dung khác ở cấp tỉnh, cấp xã do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định trong phương án phân bổ kế hoạch vốn hàng năm nhằm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

Căn cứ đề xuất nhu cầu của các địa phương, ngân sách tỉnh bố trí kinh phí hỗ trợ trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao, khả năng cân đối ngân sách, phù hợp với điều kiện thực tế, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch, hiệu quả.

3. Các địa phương căn cứ mức vốn được giao và điều kiện thực tiễn của địa phương phân bổ chi tiết bảo đảm tuân thủ quy định tại Điều 2 Nghị quyết này. Khuyến khích các địa phương trong cùng khu vực kết hợp sử dụng nguồn vốn này để triển khai thực hiện các dự án liên xã, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của cả khu vực.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 22 tháng 8 năm 2026.

2. Kinh phí, vốn bố trí thực hiện nội dung, nhiệm vụ, dự án đầu tư được phép kéo dài theo Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội thi tiếp tục thực hiện theo cơ chế, chính sách của các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025. Trường hợp không còn nhiệm vụ chi hoặc còn nhiệm vụ chi nhưng không thực hiện được, được sử dụng kinh phí, vốn còn lại để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ, dự án đầu tư thuộc Chương trình giai đoạn 2026 - 2030.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Bãi bỏ các nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 tỉnh Yên Bái;

b) Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

c) Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Yên Bái;

d) Nghị quyết số 58/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 tỉnh Yên Bái;

đ) Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn

ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

e) Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

g) Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số khoản tại điều 9 và điều 11 của quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025, trên địa bàn tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XVII, Kỳ họp thứ 4 (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 11 tháng 8 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán nhà nước khu vực VII;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- TT. Đảng ủy các CQ Đảng tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ban TT UB MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, DT. *H*

CHỦ TỊCH



Hoàng Giang